HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Krông Nô, ngày tháng 5 năm 2023*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ KHÓA KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Nô tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2023;

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023;

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2023;

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

4. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023;

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Nô theo quy định.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô khóa VII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ hai thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2; 3:
- TT HĐND Đắk Nông;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện ủy;
- UBMTTQVN huyện;
- Các ban Đảng và VP Huyện ủy;
- Các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VP HĐND và UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT. TNMT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Quốc

Phụ lục số 01

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ...../...../2023 của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	QH đến 2030 được duyệt tại Quyết định 2047 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So sánh tăng (+), giảm (-)	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kế hoạch so với hiện trạng	Kế hoạch so với quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)	(9) = (6)-(5)
I	**Loại đất**		**81.349,32**	**81.349,32**	**81.349,32**	**100,00**	**-**	
1	**Đất nông nghiệp** ***Trong đó*:**	**NNP**	**73.657,99**	**72.921,38**	**73.102,04**	**89,86**	**-555,95**	**180,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.531,49	2.574,55	2.514,77	3,09	-16,72	-59,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.627,55	1.682,87	1.621,84	1,99	-5,71	-61,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.719,49	6.917,29	13.590,96	16,71	-1.128,53	6.673,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.244,37	30.579,36	35.690,72	43,87	-553,65	5.111,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.329,78	8.939,15	5.634,63	6,93	304,85	-3.304,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.460,41	10.607,13	10.460,41	12,86	-	-146,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.833,98	11.931,72	4.523,63	5,56	689,65	-7.408,09
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.263,87	2.289,59	2.263,87	2,78	-	-25,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,08	775,86	450,71	0,55	-1,37	-325,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,39	596,32	236,21	0,29	149,82	-360,11
2	**Đất phi nông nghiệp** ***Trong đó*:**	**PNN**	**7.325,22**	**8.388,12**	**7.893,97**	**9,70**	**568,75**	**-494,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.221,64	1.246,64	1.227,64	1,51	6,00	-19,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	5,98	5,35	0,01	3,08	-0,63
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	25,00	25,00	0,03	25,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,19	136,25	34,08	0,04	28,89	-102,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,58	74,01	25,08	0,03	3,50	-48,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,44	86,80	59,24	0,07	39,80	-27,56
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,18	171,96	98,74	0,12	77,56	-73,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	QH đến 2030 được duyệt tại Quyết định 2047 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So sánh tăng (+), giảm (-)	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kế hoạch so với hiện trạng	Kế hoạch so với quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)	(9) = (6)-(5)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã *Trong đó*:	DHT	3.422,10	4.542,50	3.737,09	4,59	314,99	-805,41
-	Đất giao thông	DGT	728,50	1.088,24	813,85	1,00	85,35	-274,39
-	Đất thủy lợi	DTL	596,49	791,24	665,21	0,82	68,72	-126,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	9,39	5,69	0,01	0,81	-3,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,95	11,08	7,88	0,01	-0,07	-3,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13	71,62	65,41	0,08	3,28	-6,21
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,27	18,72	14,47	0,02	3,20	-4,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.912,46	2.380,33	2.051,04	2,52	138,58	-329,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	1,90	0,91	-	0,01	-0,99
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,21	8,30	4,21	0,01	-	-4,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,41	84,74	74,21	0,09	4,80	-10,53
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,61	35,91	5,21	0,01	0,60	-30,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	29,30	18,93	0,02	9,63	-10,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,56	0,56	0,56	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	2,90	2,90	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,53	8,28	6,61	0,01	0,08	-1,67
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	24,84	24,84	0,03	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,97	14,07	11,49	0,01	0,52	-2,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,43	27,31	19,29	0,02	11,86	-8,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,11	720,97	632,46	0,78	36,35	-88,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,02	100,35	63,65	0,08	7,63	-36,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,19	24,78	15,08	0,02	-0,11	-9,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	3,85	2,68	-	-0,63	-1,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.576,69	990,11	1.571,00	1,93	-5,69	580,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	105,10	283,38	0,35	-	178,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	87,61	57,61	0,07	20,00	-30,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (ha)	QH đến 2030 được duyệt tại Quyết định 2047 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		So sánh tăng (+), giảm (-)	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kế hoạch so với hiện trạng	Kế hoạch so với quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)	(9) = (6)-(5)
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**366,11**	**39,82**	**353,31**	**0,43**	**-12,80**	**313,49**

Phụ lục số 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ...../...../2023 của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**555,96**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	4,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	297,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	246,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,45
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,37
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,90
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,27**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03
Diện tích đất cần thu hồi năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ...../...../2023 của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	**Loại đất**		**275,74**
1	**Đất nông nghiệp** ***Trong đó*:**	**NNP**	**272,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	139,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	130,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,27
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp** ***Trong đó*:**	**PNN**	**2,95**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã *Trong đó*:	DHT	0,17
-	Đất giao thông	DGT	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Phụ lục số 04:

Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ...../...../2023 của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
I	**Loại đất**		**12,79**
1	**Đất nông nghiệp** ***Trong đó*:**	**NNP**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp** ***Trong đó*:**	**PNN**	**12,79**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã *Trong đó*:	DHT	11,29
-	Đất giao thông	DGT	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Phụ lục số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../NQ-HĐND ngày ...../...../2023 của HĐND huyện Krông Nô)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**	**9,08**	**-**	**9,08**		
I.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***	**9,08**	**-**	**9,08**		
1	Công trình quốc phòng	6,00		6,00	CLN	Đắk Drô
2	Mở rộng trụ sở công an huyện	1,92		1,92	CLN, DTT	TT Đắk Mâm
3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,23		0,23	CLN	Nam Đà
4	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10		0,10	DGD	Nam Xuân
5	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10		0,10	NHK	Nâm N'Đir
6	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10		0,10	CLN	Đắk Sôr
7	Xây dựng trụ sở công an xã	0,20		0,20	TMD	Quảng Phú
8	Xây dựng trụ sở công an xã	0,23		0,23	CLN	Tân Thành
9	Công an xã Buôn Choah	0,20		0,20	NHK	Buôn Choah
I.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***					
I.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**					
I.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**					
II	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**5.308,10**	**3.564,16**	**1.743,95**		
II.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***	**272,21**	**2,80**	**269,41**		
1	Khu đô thị mới Tây Nam Hồ thị trấn Đắk Mâm	13,20		13,20	NHK	TT Đắk Mâm
2	Mở rộng bãi rác	5,00		5,00	CLN	TT Đắk Mâm
3	Chỉnh trang khu dân cư đô thị (khu vực nhà ông Cát)	2,50		2,50	NHK, CLN	TT Đắk Mâm
4	Trung tâm xã Đắk Nang	4,00	1,80	2,20	LUK, NHK, CLN, ONT	Đắk Nang
5	Dự án điện mặt trời Xuyên Hà (diện tích quy hoạch: 148,70 ha). *Trong đó*:	148,70		148,70		Đức Xuyên

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
-	Dự án điện mặt trời Xuyên Hà (vị trí khu đất cần thu hồi được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022)	100,00		100,00	NHK, CLN, NTS, SON	Đức Xuyên
6	Trung tâm xã Đức Xuyên	2,60	1,00	1,60	LUC	Đức Xuyên
7	Mở rộng trạm y tế xã Nâm N'đir	0,04		0,04	CLN	Nâm N'Đir
8	Mở rộng trường tiểu học Bế Văn Đàn	0,20		0,20	LUC, NHK	Quảng Phú
9	Nhà máy điện mặt trời nổi KN Buôn Tua Srah	7,00		7,00	NHK	Quảng Phú
10	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	6,36	-	6,36	LUC, NHK, CLN, NTS, ONT, ODT	TT Đắk Mâm, Nam Đà
11	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110 Kv Krông Nô	0,10	-	0,10	NHK, ONT, ODT	TT Đắk Nâm, Đắk Sôr, Nam Xuân, Tân Thành, Quảng Phú
12	Hệ thống kênh mương Hồ Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông	36,69	-	36,69	NHK, CLN	TT Đắk Nâm, Tân Thành, Nam Đà, Nam Xuân
13	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	20,70	-	20,70	NHK, CLN, NTS, TMD, DGD, ONT, ODT	TT Đắk Nâm, Nam Xuân
14	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	8,40		8,40	NHK, CLN	TT Đắk Mâm
15	Hệ thống nước thải chợ xã	0,40		0,40	CLN	Nam Đà
16	Khu du lịch sinh thái suối nước trong. *Trong đó*:	135,00		135,00		Nam Đà
-	Khu du lịch sinh thái suối nước trong (vị trí khu đất cần thu hồi được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022)	51,64		51,64	NHK	Nam Đà
17	Hồ Đắk Ri 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	10,00		10,00	CLN	Tân Thành
18	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, áp khu vực trung tâm huyện, ly, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Nông	0,25	-	0,25	NHK	TT Đắk Nâm, Đắk Sôr, Nam Xuân, Nam Đà, Tân Thành, Đắk Drô, Nam Nung, Nâm N'Đir

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
19	Thủy điện Nam Long - Hạng mục: Đường dây điện 22kv đấu nối NMTĐ Nam Long vào hệ thống lưới điện quốc gia	0,13	-	0,13	NHK, CLN	Đắk Drô, Nâm N'Đir
20	Khuôn viên cây xanh	1,70		1,70	NHK, CLN	Đắk Drô
21	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại điểm số 8 (núi lửa Nam Ka) và điểm số 10 (Cánh đồng lúa ven núi lửa)	1,30	-	1,30	CLN	Quảng Phú, Nâm N'Đir
II.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***	**466,15**	**101,74**	**364,40**		
II.2.1	**Chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư, đầu tư công**	**345,89**	**94,05**	**251,84**		
1	Nâng cấp đường Quốc lộ 28, đoạn nội thị trấn Đăk Mâm và đoạn nối dài, huyện Krông Nô	1,00		1,00	CLN, ODT	TT Đắk Mâm
2	Đường giao thông xã Nam Đà đi xã Đắk Drô	2,22	1,05	1,17	NHK, CLN, ONT	Đắk Drô, Nam Đà (xong)
3	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	1,50		1,50	NHK	Nam Xuân
4	Sân thể thao trung tâm xã	1,50		1,50	NHK, CLN	Quảng Phú
5	Giao đất ở không thông qua đấu giá	0,07	-	0,07	CLN	TT Đắk Mâm, Đắk Sôr
6	Chòi thông tin và điểm dừng chân cho khách đi vào miệng núi lửa Chư B'luk	0,30		0,30	NHK	Buôn Choah
7	Khu di tích N'Trang Gưh (Khu mộ)	0,60		0,60	CLN	Buôn Choah
8	Nhà máy sản xuất lúa gạo	1,50		1,50	NHK, DYT, DGD, DTT, DBV	Buôn Choah
9	Nhà máy phân vi sinh Đắk Drô	2,00		2,00	CLN	Đắk Drô
10	Cụm công nghiệp huyện	25,00	-	25,00	NHK	Nam Đà, Đắk Drô
11	Đất thương mại, dịch vụ	0,30	-	0,30	CLN	Nam Đà, Đắk Drô
12	Bãi đổ vật liệu xây dựng	0,60		0,60	CLN	Đắk Nang
13	Kè chống sạt lở bờ suối Đắk Rí	1,50		1,50	CLN	Đức Xuyên
14	Hội trường thôn Xuyên Hà	0,05		0,05	NHK	Đức Xuyên
15	Nhà sinh hoạt thôn Nam Hà	0,05		0,05	NHK	Nam Đà
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nam Nghĩa	0,12		0,12	CLN	Nam Đà
17	Trạm thông tin du lịch, bãi để xe, dịch vụ ăn uống	0,20		0,20	NHK	Nam Đà
18	Quy hoạch các tuyến giao thông khu rừng Tếch (Thôn Đắk Hoa)	0,80		0,80	CLN	Tân Thành

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
19	Xây dựng hồ Đắk Đrúk	3,10		3,10	NHK	Nâm N'Đir
20	Nghĩa địa thôn Phú Vinh	1,50		1,50	NHK, CLN	Quảng Phú
21	Nghĩa địa thôn Phú Hòa	2,00		2,00	NHK, CLN	Quảng Phú
22	Mở rộng nghĩa địa trung tâm xã	1,30		1,30	CLN	Tân Thành
23	Đập Đắk Pri	5,00		5,00	NHK, CLN	Tân Thành
24	Hồ Đăk Rô 3	7,51		7,51	NHK, CLN	Tân Thành
25	Xây dựng hồ Đắk Rô	2,23		2,23	NHK, CLN	Tân Thành
26	Đường dây và Trạm biến áp 110/22kV Krông Nô	0,91	-	0,91	NHK, CLN, DCS	Đắk Drô, Đắk Sôr, Nam Đà
27	Mỏ than bùn Bầu Min	39,80		39,80	NHK, CLN, RST	Nâm N'Đir
28	Mỏ đá bazan Bon Jốk Du, xã Nâm Nung	0,50		0,50	CLN	Nâm Nung
29	Mỏ Đá Ba Zan	4,51		4,51	NHK, CLN	Quảng Phú
30	Mỏ cát xây dựng xã Quảng Phú	3,65		3,65	NHK	Quảng Phú
31	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	6,00		6,00	NHK	Quảng Phú
32	Mỏ Đá Ba Zan	10,00		10,00	NHK, CLN	Tân Thành
33	Mỏ đất làm vật liệu san lấp mặt bằng	36,20	-	36,20	NHK, CLN	Buôn Choah, Đắk Drô, Đắk Nang, Đắk Sôr, Đức Xuyên, Nam Xuân, Nâm N'Đir, Nâm Nung, Quảng Phú
34	Mỏ cát thôn Buôn Choah, xã Buôn Choah	6,50		6,50	NHK, CLN	Buôn Choah
35	Điểm dừng nghỉ và bãi đỗ xe cho khách đi vào miệng núi lửa Chư B'luk	1,00		1,00	NHK	Buôn Choah
36	Điểm dừng chân và bãi đỗ xe cụm hang P11	0,40		0,40	CLN	Buôn Choah
37	Bãi tập kết và kinh doanh cát	4,50		4,50	CLN	Đắk Drô
38	Xây dựng mới đường cạnh nhà ông Nguyễn Thanh Bảy thôn Phú Lợi (giáp Đường 327 đến bên cạnh trụ sở UBND xã) dài 350m tới suối	0,21		0,21	CLN	Đắk Nang
39	Đường vào khu vực di dân cư tự do xã Đắk Nang - xã Quảng Phú huyên Krông Nô	7,00		7,00	NHK, CLN	Đắk Nang
40	Hội trường thôn Phú Tiến	0,02		0,02	NHK	Đắk Nang
41	Chỉnh trang khu dân cư trung tâm xã Đắk Nang	2,50		2,50	CLN	Đắk Nang

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
42	Quy hoạch đường mời Buôn Krue đi Phú Lợi	0,15		0,15	CLN	Đắk Nang
43	Quy hoạch đường từ đất ông Nguyễn Thanh Long đến nhà bà Trịnh Thị Hương	0,08		0,08	CLN	Đắk Nang
44	Mương tiêu úng thôn Phú Tân	0,30		0,30	CLN	Đắk Nang
45	Kênh tiêu Buôn Kruế	0,10		0,10	CLN	Đắk Nang
46	Mở rộng bãi cát xã Đắk Nang	0,70		0,70	NHK	Đắk Nang
47	Xây dựng Nhà văn hoá xã	0,40		0,40	NHK	Đắk Nang
48	Trạm y tế xã	0,22		0,22	CLN	Đắk Sôr
49	Hồ tưới khu vực tái canh	0,50		0,50	CLN	Đức Xuyên
50	Mở mới kênh tưới Bon Choih	0,50		0,50	CLN	Đức Xuyên
51	Hội trường thôn Xuyên Hải	0,05		0,05	DCH	Đức Xuyên
52	Hội trường thôn Xuyên An	0,05		0,05	NHK	Đức Xuyên
53	Trụ sở HDND & UBND xã Nam Đà	0,84		0,84	CLN	Nam Đà
54	Mở rộng Đường trục 8	0,80		0,80	CLN	Nam Đà
55	Mở mới đường giao thông trục N14	1,20		1,20	CLN	Nam Đà
56	Mỏ đất làm vật liệu san lấp mặt bằng	2,00		2,00	NHK	Nam Đà
57	Mở rộng đường giao thông Thanh Sơn - Đắk Hưng	0,50		0,50	CLN	Nam Xuân
58	Đường giao thông liên huyện từ xã Nam Xuân, huyện Krông Nô đi xã Đắk Rla, huyện Đắk Mil	3,50		3,50	NHK, CLN, ONT	Nam Xuân
59	Sân vận động xã Nam Xuân và nhà thi đấu đa năng	1,80		1,80	NHK, CLN, DGD	Nam Xuân
60	Công trình đất năng lượng xã Nam Xuân	0,63		0,63	CLN	Nam Xuân
61	Trạm kiểm lâm xã Nâm N'Đir	0,05		0,05	RST	Nâm N'Đir
62	Hội trường thôn Bon RCập	0,15		0,15	CLN	Nâm Nung
63	Đường giao thông từ xã Tân Thành đi xã Nâm Nung, huyện Krông Nô	2,50	-	2,50	CLN	Tân Thành, Nam Nung
64	Hội trường thôn Đắk Lưu	0,10		0,10	CLN	Tân Thành
65	Dự án điện mặt trời Xuyên Hà (diện tích quy hoạch: 148,70 ha). *Trong đó*:	148,70		148,70		Đức Xuyên
-	Kế hoạch 2023: khai thác quỹ đất chưa sử dụng tại khu vực dự án đưa vào sử dụng cho dự án	11,06		11,06	DCS	Đức Xuyên
66	Thủy điện Đắk Sôr 4	18,47		18,47	LUK, CLN, ONT, SON	Nam Xuân
67	Đất bãi chôn lấp rác thải	1,00		1,00	CLN	Đức Xuyên
68	Trung tâm xã Đức Xuyên (CMĐ thực hiện dự án)	2,40	-	2,40	LUC	Đức Xuyên

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
69	Nhà văn hóa xã Buôn Choah (trong UB xã)	0,50		0,50	TSC	Buôn Choah
70	Giao đất ở cho các hộ dân di cư tự do trên địa bàn xã Nâm Nung không thông qua đấu giá	2,00		2,00	NHK, CLN	Nâm Nung
71	Giao đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Nâm Nung không thông qua đấu giá	1,20		1,20	NHK, CLN	Nâm Nung
72	Hội trường thôn Đắk Thanh	0,15		0,15	CLN	Nam Xuân
73	Chợ xã Nam Xuân	0,35		0,35	NHK, DSH, ONT	Nam Xuân
74	Mỏ đất san lấp mặt bằng Tân Thành	3,00		3,00	CLN	Tân Thành
75	Dự án bố trí dân cư vùng lũ xã Buôn Choah	10,00	-	10,00	NHK	Buôn Choah
76	Quy hoạch chi tiết 1/500	93,00	93,00	-		Nam Đà
II.2.2	**Đấu giá quyền sử dụng đất**	**12,26**	**1,37**	**10,89**		
1	Đất thương mại dịch vụ tại Ba Bon	1,89		1,89	CLN	TT Đắk Mâm
2	Chuyển mục đích đấu giá đất trụ sở của lâm trường Đức Lập qua đất thương mại dịch vụ	0,63		0,63	DTS	Đắk Sôr
3	Khu phố thương mại	0,40		0,40	DCH	TT Đắk Mâm
4	Chuyển mục đích, đấu giá Quyền sử dụng đất ở đô thị hội trường tổ dân phố 3 cũ	0,05		0,05	DSH	TT Đắk Mâm
5	Đấu giá Quyền sử dụng đất ở nông thôn	1,72	1,37	0,35	NHK, DGD	
6	Chuyển mục đích đất trụ sở của lâm trường Quảng Đức sang đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	0,50		0,50	TSC	Quảng Phú
7	Chuyển mục đích Đấu giá Quyền sử dụng đất ở nông thôn	1,40		1,40	NHK, CLN, DYT	Nâm Nung
8	Chuyển mục đích sử dụng đấu giá đất ở tại xã Nam Xuân	0,13		0,13	DSH	Nam Xuân
9	Chuyển mục đích bán đấu giá đất ở nông thôn tại thôn Phú Hưng	0,51		0,51	DCH	Quảng phú
10	Chuyển mục đích và đấu giá Quyền sử dụng đất ở nông thôn	2,90	-	2,90	NHK, CLN	Tân Thành, Nam Xuân, Nâm N'Đir, Nâm Nung,
11	Đấu giá đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	CLN	Đắk Sôr
12	Chuyển MĐ đất hội trường thôn Buôn Krue để đấu giá đất ở	0,02		0,02	DSH	Đắk Nang
13	Chuyển MĐ đất trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân để đấu giá đất ở	0,50		0,50	DGD	Buôn Choah

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
14	Chuyển MĐ đấu giá đất đài tưởng niệm cũ tại bon Yôk Ju	0,09		0,09	DVH	Nâm Nung
15	Phân lô đấu giá đất ở tại xã Đắk Drô (LP02)	0,52		0,52	NHK	Đắk Drô
II.2.3	**Các dự án kêu gọi đầu tư**	**74,16**	**-**	**74,16**		
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và sát hạch lái xe hạng 3	4,50		4,50	CLN	TT Đắk Mâm
2	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Buôn K62 (tổng diện tích quy hoạch là 38,50 ha)	38,50		38,50		Đắk Drô
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục đất thương mại, dịch vụ*	3,50		3,50	CLN	Đắk Drô
3	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ea Snô (tổng diện tích quy hoạch là 120 ha)	120,00		120,00		Đắk Drô, Nâm N'Đir
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục đất thương mại, dịch vụ*	3,00		3,00	NHK, CLN	Đắk Drô
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục đất thương mại, dịch vụ*	2,00		2,00	NHK, DCS	Nâm N'Đir
4	Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan khu cánh đồng 24 xã Nâm N'Đir (tổng diện tích quy hoạch là 135 ha)	135,00		135,00		Nâm N'Đir
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục đất thương mại, dịch vụ*	1,00		1,00	NHK, DCS	Nâm N'Đir
5	Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan Hồ sen Km 34 xã Nâm N'Đir (tổng diện tích quy hoạch là 20 ha)	20,00		20,00		Nâm N'Đir
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục đất thương mại, dịch vụ*	1,00		1,00	NHK, DCS	Nâm N'Đir
6	Nhu cầu đất phát triển du lịch cộng đồng theo mô hình Famstay; Homestay tại các xã, thị trấn	3,70		3,70	NHK, CLN	Buôn Choah, Đắk Drô, Đắk Sôr, Đức Xuyên
7	Trang trại Nông nghiệp công nghệ cao Nam Ka (tổng diện tích quy hoạch là 48,50 ha)	48,50		48,50		Buôn Choah
-	*KH 2023 thực hiện 5 ha xây dựng trang trại*	5,00		5,00	CLN	Buôn Choah
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục đất thương mại dịch vụ*	1,00		1,00	CLN	Buôn Choah
8	Trang trại Nông nghiệp Du lịch Đam San (tổng diện tích quy hoạch là 37,50 ha)	37,50		37,50		Buôn Choah
-	*KH 2023 thực hiện 5 ha xây dựng trang trại*	5,00		5,00	CLN	Buôn Choah
-	*KH 2023 thực hiện hạng mục phi nông nghiệp khác*	3,00		3,00	CLN	Buôn Choah

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Trang trại chăn nuôi heo Trường Phát	22,00		22,00	NHK, CLN	Tân Thành
10	Dự án phát triển trang trại nuôi heo tập trung	18,21		18,21	NHK, CLN	Tân Thành, Quảng Phú
11	Khu thực nghiệm huyện Krông Nô	1,25		1,25	CLN	Đắk Drô
II.2.4	**Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân**	**33,85**	**6,32**	**27,52**		
1	Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã	10,12	0,77	9,35	NHK, CLN, RST	Các xã
2	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	0,80		0,80	NHK, CLN	Buôn Choah
3	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	1,10		1,10	LUK, NHK, CLN, RST	Đắk Drô
4	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	0,50		0,50	NHK, CLN	Đắk Nang
5	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	1,00		1,00	NHK, CLN	Đắk Sôr
6	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	0,60		0,600	LUK, CLN, NTS	Đức Xuyên
7	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	0,50		0,50	NHK, CLN	Nam Đà
8	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	1,20		1,20	CLN	Nam Xuân
9	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	0,50		0,50	CLN	Nâm N'Đir
10	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	1,30		1,30	CLN	Tân Thành
11	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	1,11		1,11	NHK, CLN	Nâm Nung
12	*Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã (bổ sung)*	0,50		0,50	LUK, NHK	Quảng Phú

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
13	Nhu cầu chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị (bổ sung)	1,46	0,46	1,00	LUC, NHK, CLN	TT Đắk Mâm
14	Chuyển nội bộ đất nông nghiệp	12,00	5,09	6,91	LUC, LUK, NHK	Các xã, thị trấn
15	Chuyển mục đích sử dụng đất sang cây lâu năm	1,00		1,00	NHK	Đắk Sôr
16	Đất nông nghiệp khác để hộ gia đình, cá nhân phục vụ chăn nuôi tại thôn Exa Nô, xã Đắk Drô	0,11		0,11	NHK	Đắk Drô
17	Đất nông nghiệp khác để hộ gia đình, cá nhân phục vụ chăn nuôi tại Buôn K62, xã Đắk Drô	0,05		0,05	NHK	Đắk Drô
II.3	***Các khu vực sử dụng đất khác***	**4.569,75**	**3.459,61**	**1.110,13**		
II.3.1	**Giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp**	**1.085,17**	**-**	**1.085,17**		
1	Đất nông nghiệp khác các xã, thị trấn	98,67	-	98,67	NHK, CLN	Các xã, thị trấn
2	Đất phi nông nghiệp khác phục vụ các trang trại chăn nuôi, đất nông nghiệp khác	16,50	-	16,50	NHK, CLN	Các xã, thị trấn
3	Kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng năm 2023 trên địa bàn huyện Krông Nô (Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 16/01/2023)	970,00	-	970,00	NHK, CLN	Nâm Nung, Buôn Choah, Đắk Nang, Đức Xuyên, Nâm N'Đir, Đắk Drô, Quảng Phú, Nam Đà
II.3.2	**Giao đất, cho thuê đất hiện có cho đối tượng có nhu cầu sử dụng và hoàn thiện thủ tục**	**3.484,58**	**3.459,61**	**24,96**		
1	Kế hoạch giao rừng năm 2022 trên địa bàn huyện Krông Nô (thực hiện theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng năm 2022 trên địa bàn huyện Krông Nô) và chuyển tiếp từ năm 2021 chưa thực hiện hết sang năm 2022 và năm 2023 tiếp tục thực hiện.	762,97	738,00	24,96	NHK, CLN	Đức Xuyên, Đắk Nang, Quảng Phú, Đắk Drô, Đức Xuyên, Nam Đà, Nâm N'Đir
2	Kế hoạch giao đất, cho thuê đất nông nghiệp theo Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông (phê duyệt phương án tổng thể do các Công ty Nông Lâm nghiệp bàn giao về địa phương quản lý)	1.000	1.000	-		Các xã

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
3	Kế hoạch giao đất, cho thuê đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông (phê duyệt phương án tổng thể do các Công ty Nông Lâm nghiệp bàn giao về địa phương quản lý)	1.000	1.000	-		Các xã
4	Giao đất nông nghiệp không thông qua đấu giá	0,60	0,60	-		Đắk Nang
5	Giao đất nông nghiệp tại xã Buôn Choah	104,50	104,50	-		Buôn Choah
6	Giao, cho thuê đất khu vực Cù Lao xã Buôn Choah	1,50	1,50	-		Buôn Choah
7	Giao, cho thuê đất sông, ao, hồ, mặt nước chuyên dùng kết hợp nuôi trồng thủy sản	100,00	100,00	-		Các xã, thị trấn
8	Dự án sản xuất nông nghiệp	66,00	66,00	-		Đắk Nang, Đức Xuyên
9	Dự án sản xuất nông nghiệp	6,80	6,80	-		Đức Xuyên
10	Dự án sản xuất nông nghiệp	23,50	23,50	-		Nâm N'Đir
11	Dự án phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Krông Nô (Sâm câu, Đinh lăng…)	300,00	300,00	-		Các xã
12	Giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua đấu giá Quyền sử dụng đất	0,52	0,52	-		Các xã, thị trấn
13	Đấu giá Quyền sử dụng đất ở tại đô thị	0,59	0,59	-		TT Đắk Mâm
14	Giao quỹ đất nhỏ hẹp theo Nghị định 48 trên địa bàn huyện Krông Nô	0,50	0,50	-		Các xã, thị trấn
15	Chi hội tín lành Đắk Ri, xã Tân Thành	0,50	0,50	-		Tân Thành
16	Kế hoạch giao rừng năm 2023 trên địa bàn huyện Krông Nô (Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 08 tháng 2 năm 2023)	116,60	116,60	-		Đức Xuyên, Đắk Nang, Quảng Phú
-	Kế hoạch giao rừng năm 2023 trên địa bàn huyện tại xã Đức Xuyên	52,58	52,58	-		Đức Xuyên
-	Kế hoạch giao rừng năm 2023 trên địa bàn huyện tại xã Đắk Nang	22,63	22,63	-		Đắk Nang
-	Kế hoạch giao rừng năm 2023 trên địa bàn huyện tại xã Quảng Phú	41,39	41,39	-		Quảng Phú